

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-PT.
Ngày: 26 - 4 - 2025.
V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thành Ý

Bà Võ Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Đặng Kim Quang
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và 26 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025, về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 87/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 08/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Ông Trương Văn T (T1), sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Châu Thị B1, sinh năm 1954;

2. Ông Trương Văn T2, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Bà Lê Thị Bé T3, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

4. Ông Kha Văn B2, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp P, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

5. Ngân hàng N1;

Địa chỉ: Số B, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đơn vị ủy quyền: Ngân hàng N1, chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang;

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

6. Ngân hàng C;

Địa chỉ: A Linh Đường phường H Hà Nội

Đơn vị ủy quyền: Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Trương Văn T.

2. Bà Châu Thị B1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Nguyên đơn và bị đơn đã ly hôn vào năm 2022, về phần tài sản chung, nợ chung chưa xem xét giải quyết. Quá trình chung sống, mẹ chồng là bà Châu Thị B1 có cho nguyên đơn và bị đơn 03 phần đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH863786/CS02132 cấp ngày 06/6/2017, diện tích 717.0m², thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL680793/CH02066 cấp ngày 11/7/2014, diện tích 1281.0m², thửa đất số 2157, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp Đ, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E645580/000375, cấp ngày 06/5/1995, xác nhận biến động ngày 09/5/2009, diện tích 2610.0m², thửa đất số 568, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp Đ, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Về hai phần đất tại ấp Đ, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang đang cho ông Kha Văn B2 thuê để trồng cây cóc, mít. Phần đất ở ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang có cây nguyên đơn trồng, có cây ông Trương Văn T2 trồng. Nguyên đơn và bị đơn có 01 căn nhà trên đất, nhà chính, nhà cấp 4 xây năm 2009, ngang 4.1m, dài 11m, vách tường chưa tô, mái tol, nền lót gạch men; nhà phụ ngang 4.1m, dài 5m, vách tol, mái tol, nền tráng xi măng; một chuồng nuôi heo ngang 30m, xây gạch, mái tol.

Về nợ chung: Nợ bà Lê Thị Bé T3 60.000.000 đồng, nợ Ngân hàng N1 70.000.000 đồng, nợ Ngân hàng C 8.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu chia đôi các phần đất diện tích 717m², 1281m², 2610m², nguyên đơn yêu cầu được nhận đất; yêu cầu chia đôi căn nhà chính, nhà phụ, chuồng heo trên đất; về cây trồng trên đất không yêu cầu chia; yêu cầu chia đôi số nợ của bà Lê Thị Bé T3, Ngân hàng N1 và nợ của Ngân hàng C.

Bị đơn ông Trương Văn T có yêu cầu phản tố ngày 14/8/2024 trình bày: Bị đơn đã ly hôn với nguyên đơn vào năm 2022, khi ly hôn tài sản chung và nợ chung, nợ cho vay chưa giải quyết. Các phần đất diện tích 717m² thửa đất số 04, phần đất diện tích 1281m², thửa đất số 2157 và phần đất diện tích 2610m², thửa đất số 568 được cha mẹ cho riêng bị đơn vào năm 2014, khi đó bị đơn và nguyên đơn còn chung sống. Cây trồng trên phần đất diện tích 717m² là bị đơn trồng bao gồm: xoài, chôm chôm, nguyệt quế...theo như Tòa án đã thẩm định vào ngày 11/6/2024, cây trên phần đất thửa 2157, 568 là do bị đơn và ông Kha Văn B2 trồng, do bị đơn có hợp tác trồng cây với ông B2, bị đơn hùn đất, ông B2 phụ trách trồng cây mít, cóc, thỏa thuận đến khi có lợi nhuận chia đôi, đến nay tổng số tiền đã bỏ vào là 38.460.000 đồng. Căn nhà trên đất là do bị đơn xây dựng khi bị đơn và nguyên đơn còn chung sống.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N1 70.000.000 đồng, đã trả được 5.000.000 đồng, còn nợ 65.000.000 đồng, hiện bị đơn vẫn đang trả lãi hàng tháng, từ khi nguyên đơn bỏ đi bị đơn đã trả lãi được 106.284.470 đồng. Nợ Ngân hàng C 27.000.000 đồng, đã trả được 3.000.000 đồng, còn nợ 24.000.000 đồng, từ khi nguyên đơn bỏ đi bị đơn đã trả lãi được 15.297.812 đồng. Nợ bà Lê Thị Bé T3 60.000.000 đồng tiền hụi, hiện tại chưa trả. Nợ ông Châu Văn P 13 chỉ vàng 24K và 8.000.000 đồng đã trả hết vào năm 2018. Nợ ông Huỳnh Hữu N 1.200.000 đồng đã trả hết vào năm 2017. Nợ ông Châu Văn T4 500.000 đồng đã trả hết vào năm 2017. Ông Hồ L 8.000.000 đồng cầm xe đã trả hết vào năm 2016. Nợ ông Nguyễn Văn M 3.000.000 đồng đã trả hết vào năm 2016. Tổng cộng tiền nợ chung là 276.742.282 đồng và 13 chỉ vàng bị đơn đã trả trong thời gian nguyên đơn bỏ nhà ra đi.

Bị đơn không đồng ý chia đôi các phần đất tại thửa đất số 04, 568, 2157. Bị đơn đồng ý trả lại cho bà Châu Thị B1 phần đất diện tích 1281m², thửa đất số 2157. Đối với số nợ của bà Lê Thị Bé T3 60.000.000 đồng thì bị đơn đồng ý chia đôi, mỗi người 30.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu chia đôi số nợ với nguyên đơn, tổng 276.742.282 đồng và 13 chỉ vàng 24K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Bé T3 trình bày: Bà B3 T3 đồng ý cho nguyên đơn trả 30.000.000 đồng, bị đơn trả 30.000.000 đồng trong tổng số nợ 60.000.000 đồng mà nguyên đơn và bị đơn thiếu bà Bé T3.

Ông Trương Văn T2 trình bày: Cây trồng trên phần đất diện tích 717m², thửa đất số 04 là của ông T2, trường hợp có chia ông T2 xin nhận giá trị cây trồng là 10.000.000 đồng.

Bà Châu Thị B1 có đơn yêu cầu độc lập ngày 14/8/2024 trình bày: Phần đất tại các thửa đất số 04, 568 là bà B1 cho riêng bị đơn. Phần đất tại thửa đất số 2157 thì bà B1 yêu cầu hủy hợp đồng trả lại phần đất này cho bà.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 87/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn Trương Văn T có nghĩa vụ giao cho nguyên đơn Nguyễn Thị Bích $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, số tiền 154.275.640 đồng.

Bị đơn Trương Văn T được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 700.8m², thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH863786/CS02132 cấp ngày 06/6/2017, vị trí đất ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang, theo mảnh trích đo địa chính số 33-2024 ngày 22/4/2024 của công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Chia cho nguyên đơn Nguyễn Thị Bích phần đất theo đo đạc thực tế tại vị trí số I, diện tích 2067.0m² thửa đất số 568, tờ bản đồ số 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E645580/000375, cấp ngày 06/5/1995, xác nhận biến động ngày 09/5/2009, theo mảnh trích đo địa chính số 32-2024 ngày 22/4/2024 của công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Chia cho bị đơn Trương Văn T phần đất theo đo đạc thực tế tại vị trí số II, diện tích 787.0m² thửa đất số 568, tờ bản đồ số 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E645580/000375, cấp ngày 06/5/1995, xác nhận biến động ngày 09/5/2009, phần đất theo đo đạc thực tế tại vị trí số III, diện tích 1280.1m², thửa đất số 2157, tờ bản đồ số 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL680793/CH02066 cấp ngày 11/7/2014, theo mảnh trích đo địa chính số 32-2024 ngày 22/4/2024 của công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Buộc nguyên đơn Nguyễn Thị B phải trả cho ông Kha Văn B2 giá trị cây trồng trên đất là 156.365.000 đồng. Buộc bị đơn Trương Văn T phải trả cho ông Kha Văn B2 giá trị cây trồng trên đất là 162.025.000 đồng.

Nguyên đơn Nguyễn Thị B, bị đơn Trương Văn T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. (kèm theo hồ sơ kỹ thuật)

Không xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị B, không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn Trương Văn T về việc chia khoản nợ Ngân hàng N1, nợ Ngân hàng C, nợ bà Lê Thị Bé T3. Giành quyền khởi kiện cho Ngân hàng N1, Ngân hàng C, bà Lê Thị Bé T3 về việc khởi kiện nguyên đơn, bị đơn về khoản nợ của nguyên đơn và bị đơn.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số nợ của: Nợ ông Châu Văn P 13 chỉ vàng 24k và 8.000.000 đồng. Nợ ông Huỳnh Hữu N 1.200.000 đồng. Nợ ông Châu Văn T4 500.000 đồng. Ông Hồ L 8.000.000 đồng. Nợ ông Nguyễn Văn M 3.000.000 đồng. Tiền hùn vốn trồng cây với ông Kha Văn B2 38.460.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Châu Thị B1 yêu cầu bị đơn Trương Văn T trả lại phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL680793/CH02066 cấp ngày 11/7/2014.

Buộc Ngân hàng N1 (Ngân hàng N1, chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang) giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E645580/000375, cấp ngày 06/5/1995, xác nhận biến động ngày 09/5/2009, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL680793/CH02066 cấp ngày 11/7/2014 (bản gốc), khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2024, ông Trương Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Ngày 04/10/2024, bà Châu Thị B1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:
Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/4/2025, ông Trương Văn T và bà Châu Thị B1 cùng trình bày: Trường hợp bà B đồng ý không chia thửa 2157 có diện tích 1281m² thì yêu cầu sửa án theo sự thỏa thuận đó, trường hợp không thỏa thuận được thì giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, nên không đặt ra xem xét đối với yêu cầu nêu trên của các đương sự. Xét kháng cáo của ông T, bà B1 về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm có giải thích nhưng ông Kha Văn B2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập về giải quyết các cây trồng của ông trên thửa 568 và thửa 2157. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn buộc bà B và ông T trả giá trị cây trồng theo định giá cho ông B2 là vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự. Ngược lại, nếu Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết về đất, không xem xét giải quyết về cây trồng trên 02 thửa đất trên, tức là chia và giao đất cho các đương sự theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không xem xét giải quyết về cây trồng của ông B2 trên các thửa 568, 2157 sẽ gây khó khăn trong việc sử dụng đất của các đương sự và công tác thi hành án sau này. Nếu tách cây trồng của ông B2 ra giải quyết bằng vụ kiện khác để ông B2 kiện nguyên đơn, bị đơn giải quyết về cây trồng trên các thửa 568, 2157 là chưa giải quyết triệt để vụ án. Từ phân tích trên nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T và bà Châu Thị B1, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thẩm quyền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/10/2024 ông Trương Văn T và bà Châu Thị B1 có đơn kháng cáo bản án là còn trong hạn luật định và đúng theo quy định tại các điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cấp phúc thẩm thụ lý và xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét thấy, quá trình xét xử sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia đôi phần đất diện tích 717m² tại thửa đất số 04, phần đất diện tích 1281m² tại thửa đất số 2157 và phần đất

diện tích 2610m² tại thửa đất số 568; yêu cầu chia đôi căn nhà chính, nhà phụ, chuồng heo trên đất; về cây trồng trên đất không yêu cầu chia. Bị đơn ông Trương Văn T thì cho rằng các thửa đất số 04, 2157, 568 ông được cha mẹ cho riêng ông vào năm 2014, khi đó ông và bà B còn chung sống; cây trồng trên phần đất tại thửa đất số 04 là ông trồng, còn cây trồng trên phần đất thửa 2157, 568 là do ông và ông Kha Văn B2 trồng, do ông có hợp tác trồng cây với ông B2 cụ thể là ông hùn đất, ông B2 phụ trách trồng cây và thỏa thuận đến khi có lợi nhuận thì chia đôi, tổng tiền đã bỏ ra là 38.460.000 đồng.

Xét thấy, tại thời điểm định giá thì cây trồng có tổng giá trị là 352.671.000 đồng, như vậy số tiền đã đầu tư vào so với thời điểm định giá cây trồng chênh lệch nhiều nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc hợp tác trồng cây giữa ông B2, ông T và bà B, vì cây trồng trên đất là của vợ chồng ông T, bà B. Đồng thời, trong vụ án này ông Kha Văn B2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án giải quyết các cây trồng của ông trên thửa 568 và thửa 2157. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Kha Văn B2 giá trị cây trồng trên đất là 156.365.000 đồng và buộc ông Trương Văn T phải trả cho ông Kha Văn B2 giá trị cây trồng trên đất là 162.025.000 đồng là vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự. Do ông Kha Văn B2 không có yêu cầu độc lập nên cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét việc trả giá trị cây trồng cho ông B2, hơn nữa nếu tách phần cây trồng ra thành vụ kiện khác thì khi bản án phúc thẩm có hiệu lực sẽ gây khó khăn cho công tác thi hành án.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và việc giải quyết vụ án chưa toàn diện, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng sơ thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại sơ thẩm vụ án.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên chưa ai phải chịu án phí. Ông Trương Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
Chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T và bà Châu Thị B1.

Hủy bản án sơ thẩm số 87/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí và chi phí tố tụng sơ thẩm sẽ được giải quyết lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại sơ thẩm vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Trương Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0003082 lập ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 26/4/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Văn Luông

